

Biểu số: 04**Số lượng, tỷ lệ các thôn bản vùng dân tộc thiểu số có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới - năm 2022***(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của UBND huyện Tuần Giáo)*

STT	Số khối, bản vùng dân tộc thiểu số (Khối/bản)	Số khối, bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới năm 2022 (khối/bản)	Tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới năm 2022 (%)
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
Huyện Tuần Giáo	177	28	15,82
1. Xã Ta Ma	6	2	33,33
2. Xã Phình Sáng	10	2	20,00
3. Xã Rạng Đông	7	2	28,57
4. Xã Mùn Chung	9	2	22,22
5. Xã Mường Mùn	12	2	16,67
6. Xã Pú Xi	10	0	-
7. Xã Mường Thín	8	0	-
8. Xã Nà Sáy	6	1	16,67
9. Xã Mường Khong	7	5	71,43
10. Xã Chiềng Sinh	7	0	-
11. Xã Chiềng Đông	10	0	-
12. Xã Tênh Phong	5	1	20,00
13. Xã Quài Tở	19	3	15,79
14. Xã Tỏa Tình	7	1	14,29
15. Xã Quài Cang	13	3	23,08
16. Xã Quài Nưa	12	2	16,67
17. Xã Pú Nhung	8	1	12,50
18. Xã Nà Tòng	6	1	16,67
19. Thị trấn Tuần Giáo	15	0	-

Biểu số: 05

Hộ nghèo và cận nghèo dân tộc thiểu số - năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của UBND huyện Tuần Giáo)

Đơn vị tính: hộ

STT	Tổng số hộ	Trong đó số hộ DTTS	Số hộ nghèo DTTS	Số hộ cận nghèo DTTS	Số hộ thoát nghèo DTTS	Số hộ nghèo DTTS phát sinh mới	Số hộ DTTS tái nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Huyện Tuần Giáo	19.336	17.159	7.917	2.178	1.303	204	55	46,14	12,69
1. Chiềng Đông	1.193	1.116	548	138	96	34	1	49,10	12,37
2. Chiềng Sinh	1.107	1.047	438	151	25	08	-	41,83	14,42
3. Mùn Chung	852	806	480	156	19	16		59,55	19,35
4. Mường Khong	681	681	406	27	56	12	2	59,62	3,96
5. Mường Mùn	1.200	1.143	600	87	101	5	-	52,49	7,61
6. Mường Thín	593	593	303	73	47	2	-	51,10	12,31
7. Nhà Sáy	633	633	349	48	59	6	1	55,13	7,58
8. Nhà Tòng	558	558	384	65	109	1	3	68,82	11,65
9. Phình Sáng	1.193	1.189	707	139	71	02	1	59,46	11,69
10. Pú Nhung	828	819	408	58	39	13	-	49,82	7,08
11. Pú Xi	600	600	498	52	50			83,00	8,67
12. Quài Cang	1.817	1.722	551	333	37	75	42	32,00	19,34
13. Quài Nưa	1.474	1.187	444	360	173	3	-	37,41	30,33
14. Quài Tở	2.035	1.892	381	210	228	-	-	20,14	11,10
15. Rạng Đông	754	670	425	115	61	1	-	63,43	17,16
16. Ta Ma	806	806	466	47	32	7	-	57,82	5,83
17. Tênh Phong	305	305	206	37	35	16	1	67,54	12,13
18. Tỏa Tình	549	546	313	38	62	13	4	57,33	6,96
19. TT Tuần Giáo	2.158	846	10	44	3	-	-	1,18	5,20

Biểu số: 07

Số lượng công chức trong cơ quan công tác dân tộc - năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của UBND huyện Tuần Giáo)

Đơn vị tính: Người

STT	Tổng số	Trong đó		
		Nữ	DTTS	Nữ DTTS
A	1	2	3	4
Tổng số	4		2	
1. Trong đó: Đảng viên	4		2	
2. Chia theo tôn giáo				
- Không tôn giáo				
- Có theo tôn giáo				
3. Chia theo nhóm tuổi				
Từ 30 trở lên				
Từ 31 đến 40	2		2	
Từ 41 đến 50	1			
Từ 51 đến 55	1			
Từ 56 đến 60				
Trên 60 tuổi				
4. Chia theo ngạch công chức				
Nhân viên				
Cán sự và TĐ				
Chuyên viên và TĐ	3		2	
Chuyên viên chính và TĐ	1			
Chuyên viên cao cấp và TĐ				
5. Chia theo trình độ đào tạo				
- Sơ cấp				
- Trung cấp				
- Cao đẳng				
- Đại học	3		2	
- Trên đại học	1			

Biểu số: 09**Số công chức, viên chức trong cơ quan công tác dân tộc được đào tạo, bồi dưỡng về công tác dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác - năm 2022***(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của UBND huyện Tuần Giáo)**Đơn vị tính: Người*

STT	Tổng số	Trong đó		
		Nữ	Dân tộc thiểu số	Nữ dân tộc thiểu số
A	1	2	3	4
1. Tổng số	2		2	
2. Chia theo độ tuổi	2		2	
Từ 30 trở xuống				
Từ 31 đến 40	2		2	
Từ 41 đến 50				
Từ 51 đến 55				
Từ 56 đến 60				
Trên 60 tuổi				
3. Chia theo các khóa đào tạo	1		1	
Lý luận chính trị	1		1	
Quản lý nhà nước				
Công tác dân tộc				
Đào tạo khác				